

Phật giáo trước những thay đổi của thế giới đương đại

ISSN: 2734-9195 08:31 30/09/2026

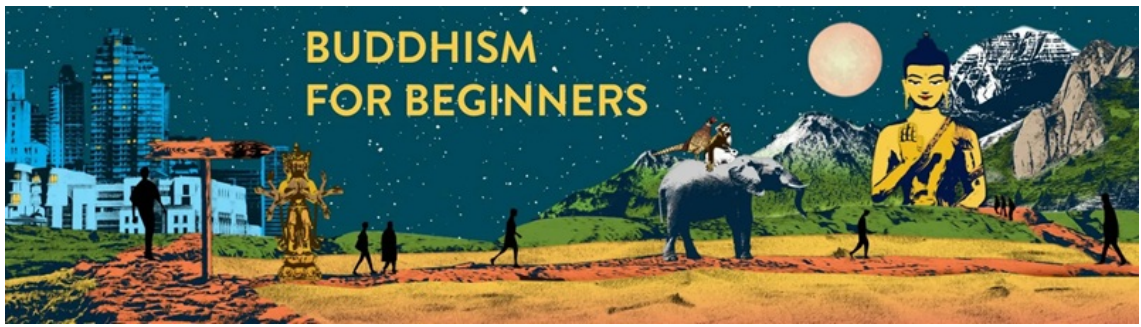
Bài viết khái quát những chuyển động nổi bật của Phật giáo hiện đại, qua đó gợi mở cách nhìn về mối quan hệ giữa Phật giáo với những thay đổi của thế giới đương đại.

Từ những biến chuyển xã hội và áp lực của thời thuộc địa ở châu Á đến sự hiện diện ngày càng sâu rộng trong khoa học, tâm lý học, đời sống xã hội và không gian kỹ thuật số, Phật giáo hiện đại đã hình thành nhiều diện mạo mới. Thiền định, chính niệm, Phật giáo nhập thế, Phật giáo thế tục và những hình thức thực hành trên nền tảng công nghệ đang mở rộng cách con người tiếp cận giáo pháp.

Tuy nhiên, quá trình thích ứng ấy cũng đặt ra không ít câu hỏi về truyền thống, giáo lý, quyền lực, đạo đức và bản sắc Phật giáo. Bài viết khái quát những chuyển động nổi bật của Phật giáo hiện đại, qua đó gợi mở cách nhìn về mối quan hệ giữa Phật giáo với những thay đổi của thế giới đương đại.

Ghi chú biên tập: Bài viết góp phần khái quát và tối ưu hóa bức tranh về quá trình hình thành và biến đổi của Phật giáo hiện đại, đồng thời đề cập nhiều cách tiếp cận, quan điểm và tranh luận trong giới nghiên cứu cũng như cộng đồng Phật giáo đương đại. Một số nhận định trong bài thuộc về tác giả hoặc được dẫn từ các học giả, tổ chức và khuynh hướng tư tưởng cụ thể; vì vậy, cần đặt chúng trong bối cảnh lịch sử, văn hóa và học thuật tương ứng.

Đối với những vấn đề còn có cách lý giải khác nhau, bản dịch ưu tiên bảo toàn tinh thần và nội dung của nguyên tác, đồng thời sử dụng cách diễn đạt có tính quy thuộc khi cần thiết. Đặc biệt, các nội dung liên quan đến tôn giáo và chính trị, chủ nghĩa thực dân, giới, dân tộc, xung đột xã hội, đạo đức y khoa hay những tranh luận nội bộ trong cộng đồng Phật giáo cần được tiếp cận trên tinh thần thận trọng, khách quan và tôn trọng sự đa dạng của truyền thống Phật giáo.



Phật giáo nhập môn. Ảnh: tricycle.org

Ngày nay, không nhất thiết phải đến một ngôi chùa hay trung tâm tu tập mới có thể tiếp cận những lời dạy của Phật giáo. Trong vài thập niên gần đây, các thực hành Phật giáo đã từng bước hiện diện tại bệnh viện, trường học và nơi làm việc.

Một số ứng dụng được xem như những phương thức ứng phó với căng thẳng, lo âu và sức ép của đời sống xã hội, chính niệm và thiền định đặc biệt có ảnh hưởng trong tâm lý học hiện đại và lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Từ những cội nguồn cổ xưa cho đến sự hiện diện trên không gian số của thế kỷ XXI, Phật giáo đã mang nhiều diện mạo khác nhau. Trên hành trình ấy, Phật giáo được tái định hình bởi những nền văn hóa mới, công nghệ mới và những mối quan tâm mang tính toàn cầu, đồng thời đặt ra những câu hỏi mới về ý nghĩa của việc thực hành Phật giáo trong thế giới hiện đại.

Cội nguồn của Phật giáo hiện đại

Phật giáo hiện đại hình thành tại châu Á trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, dưới tác động của những biến đổi xã hội nhanh chóng, áp lực của chủ nghĩa thực dân và những thay đổi công nghệ mang tính toàn cầu. Khi nhận thấy truyền thống đang đứng trước những mối đe dọa, các nhà lãnh đạo Phật giáo bắt đầu điều chỉnh những thực hành và giáo lý vốn có để đáp ứng những thách thức của thời đại.



Chùa Dhammakaya Cetiya mang phong cách tương lai, được trang hoàng bằng 300.000 tượng Phật, có không gian bên trong chứa thêm 700.000 tượng Phật nữa. Nơi đây có thể chứa hơn 600.000 người. Chính thức khánh thành năm 2000. Khu phức hợp Wat Phra Dhammaka, Thái Lan. | rawpixel Public Domain

Thiền định và triết học được giảng dạy cho giới cư sĩ, một số nhà lãnh đạo cũng điều chỉnh những phương thức truyền thống để phù hợp hơn với các giá trị hiện đại. Các học giả Phật giáo tranh luận với các nhà truyền giáo Kitô giáo, trong khi những phong trào phục hưng Phật giáo lần lượt xuất hiện ở nhiều nơi trên khắp châu Á. Những nỗ lực này, cùng với các tổ chức được thành lập trong giai đoạn đó, đã để lại những ảnh hưởng lâu dài, cả ở phạm vi địa phương lẫn trên toàn cầu.

Một số nhà cải cách Phật giáo giữ vai trò then chốt trong những chuyển biến ấy. Dù xuất thân từ những bối cảnh văn hóa và chính trị khác nhau, họ có chung một mục tiêu: hiện đại hóa Phật giáo để đáp ứng trước sự thay đổi của cuộc sống, đồng thời bảo tồn những giáo lý cốt lõi của truyền thống.

Anagarika Dharmapala (1864-1933), một nhà hoạt động xã hội, nhà giáo dục và nhà văn, đã sống đúng với ý nghĩa tên gọi của mình là “Người bảo hộ Chính pháp” (*Protector of the Dharma*). Sinh ra tại Sri Lanka, ông đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục vị thế của Phật giáo tại Ấn Độ. Nhận thấy Bồ đề Đạo tràng (*Bodhi Gaya*) nơi đức Phật thành đạo đang trong tình trạng xuống cấp, ông phát động chiến dịch nhằm khôi phục thánh tích và giành lại quyền quản lý địa điểm này, mục tiêu đó được thực hiện vào năm 1949.

Dharmapala đi nhiều nơi để truyền bá Phật giáo và duy trì mối liên hệ thường xuyên với những người sáng lập Hội Thông Thiên học (*Theosophical Society*), gồm Madame Blavatsky và Colonel Olcott. Hai nhân vật này đã góp phần đưa Phật giáo và đời sống tâm linh đến gần hơn với công chúng phương Tây.

Thái Hư (Taixu, 1890-1947) là một nhà phục hưng Phật giáo Trung Quốc, những hoạt động của ông diễn ra sau Khởi nghĩa Vũ Xương năm 1911, sự kiện mở đầu cho cuộc Cách mạng Tân Hợi và sự sụp đổ của triều Thanh. Quan sát những biến đổi xã hội và chính trị đang diễn ra ở bên ngoài Trung Quốc, ông kêu gọi cải cách nền giáo dục dành cho tầng sĩ cũng như cơ cấu tổ chức của Tăng già.

Với mong muốn làm cho Phật giáo hiện đại trở nên gần gũi và phù hợp hơn với đời sống xã hội, Thái Hư truyền bá tư tưởng của mình thông qua các bản tin, tạp chí và hoạt động giảng dạy ở nhiều quốc gia. Những trước tác của ông đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà cải cách Phật giáo ở Đông Á.

Gendun Chopel (1903-1951) được đào tạo theo truyền thống Gelug (Cách Lỗ) ở miền Đông Tây Tạng, sau đó rời đời sống ở tu viện vào năm 1934 để sang Ấn Độ cùng học giả Rahul Sankrityayan. Ông tham gia dịch các văn bản tiếng Phạn, góp phần thành lập một đảng chính trị cấp tiến và kêu gọi những cải cách sâu rộng tại Tây Tạng.

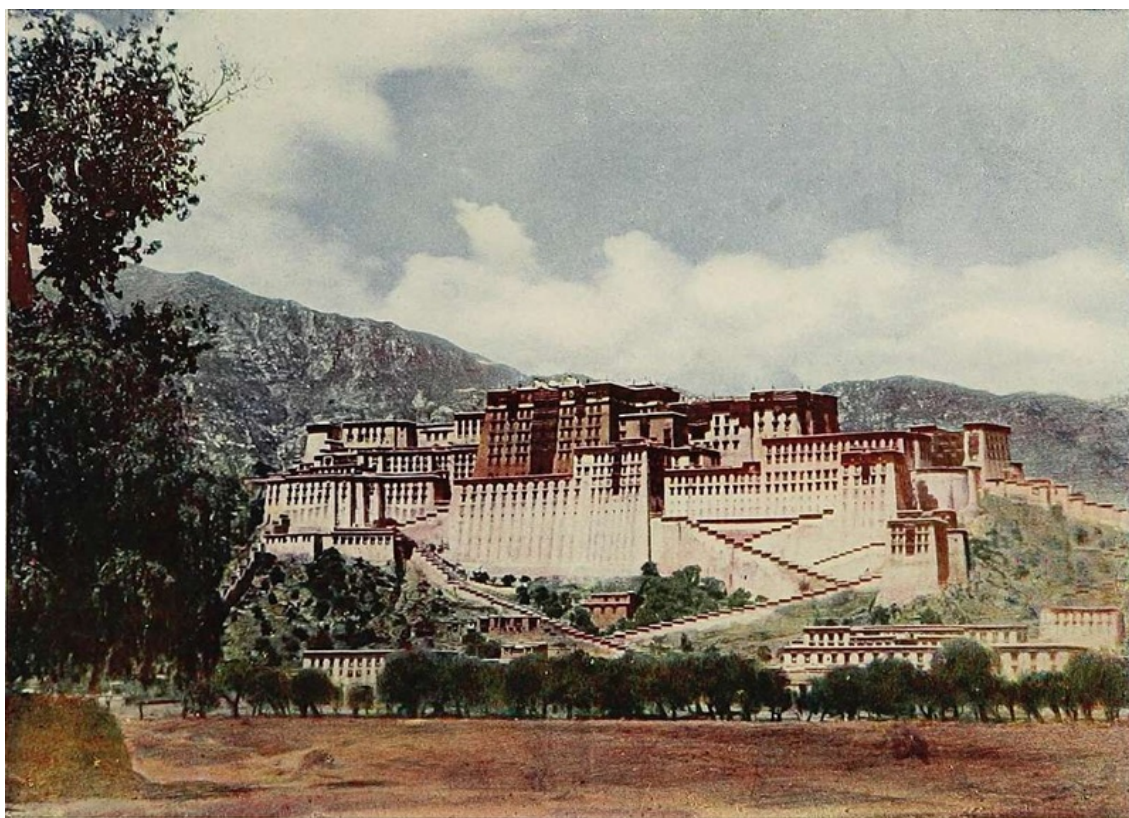
Sau khi trở về Lhasa, ông bị bắt và bị bỏ tù vì những trước tác của mình, cho dù các đề xuất cải cách của ông chưa được thực hiện, di sản tư tưởng của Gendun Chopel vẫn tiếp tục tồn tại.

Đây chỉ là một vài gương mặt tiêu biểu của khuynh hướng hiện đại hóa Phật giáo ở châu Á, họ cũng chỉ đại diện cho một phần trong nhiều cách thức mà Phật giáo đã được tiếp nhận và định hình trong thời kỳ hiện đại. Những nỗ lực cải cách và thích ứng thường vấp phải sự phản ứng của những người theo khuynh hướng truyền thống, một mối căng thẳng ngày càng gia tăng dưới sức ép của chủ nghĩa thực dân.

Phật giáo và chủ nghĩa thực dân

Chủ nghĩa thực dân đã làm xáo trộn sâu sắc các thiết chế chính trị và tôn giáo tại châu Á trong thế kỷ XIX và XX, buộc các cộng đồng Phật giáo phải thích ứng nếu muốn duy trì sự tồn tại của mình. Tại Nam Á và Đông Nam Á, dưới sự kiểm soát của Anh, Pháp và Hà Lan, chính quyền thuộc địa làm suy yếu ảnh hưởng truyền thống của Tăng già và những người bảo trợ Phật giáo thông qua việc đưa vào các hệ thống pháp luật và giáo dục mới.

Các nhà truyền giáo Kitô giáo xem nhiều thực hành Phật giáo là mê tín. Để đáp lại, nhiều cộng đồng Phật giáo khởi xướng các phong trào cải cách nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống của mình. Ngay cả tại những khu vực tránh được sự đô hộ trực tiếp, như Nhật Bản và Thái Lan, các thiết chế Phật giáo vẫn phải thích ứng trước những sức ép của thời đại.



Cung điện của Đức Đạt Lai Lạt Ma trên núi Potala ở Lhasa, trích từ cuốn "Lhasa và những bí ẩn:

Ghi chép về cuộc thám hiểm năm 1903-1904" của LA Waddell, năm 1906. | Thư viện Đại học Cornell / Thuộc phạm vi công cộng

Trong giai đoạn này, một số học giả phương Tây và quan chức thuộc địa bắt đầu quan tâm đến Phật giáo.

Trung tá Laurence Waddell (1854-1938), một bác sĩ quân y người Anh, đã đi nhiều nơi ở Nam Á, học tiếng Phạn và viết một trong những công trình khảo cứu sớm nhất của phương Tây về Phật giáo Tây Tạng. Ông cũng góp phần xác định một trụ đá thời A Dục Vương (Ashoka) đánh dấu nơi đức Phật đản sinh tại Lumbini, thuộc Nepal ngày nay.

Brian Houghton Hodgson (1801-1894), nhà tự nhiên học làm việc tại Nepal, nghiên cứu Phật giáo Newar và gửi một bộ sưu tập các bản thảo tiếng Phạn sang châu Âu. Những tài liệu này góp phần định hình ngành nghiên cứu Phật giáo tại phương Tây.

Việc dịch các kinh điển Phật giáo có ảnh hưởng đáng kể đến cách công chúng nhìn nhận Phật giáo như một truyền thống triết học và một tôn giáo có tính toàn cầu. Hội Kinh điển Pali (*Pali Text Society*), được thành lập tại Anh vào năm 1881 bởi cựu quan chức thuộc chính quyền Anh là Thomas Rhys Davids (1843-1922), hướng đến mục tiêu đưa Kinh điển Pali (*Pali Canon*) đến với độc giả tiếng Anh.

Sau khi ông qua đời, hội được điều hành bởi vợ ông, đồng thời cũng là một dịch giả, Caroline Rhys Davids (1857-1942).

Trong khi đó, các học giả phương Tây nhấn mạnh những giáo lý mang tính triết học và thực hành thiền định, xem đó là “Phật giáo nguyên thủy”, đồng thời coi nhẹ hoặc bác bỏ các thực hành nghi lễ và tín ngưỡng đương thời tại châu Á như những hình thức suy thoái hoặc không thuần khiết.

Để ứng phó với chủ nghĩa thực dân và sự gia tăng tiếp xúc với các cường quốc phương Tây, các tổ chức Phật giáo đã khởi xướng những cải cách giáo dục, hoạt động xuất bản và nhiều phong trào dân tộc chủ nghĩa.

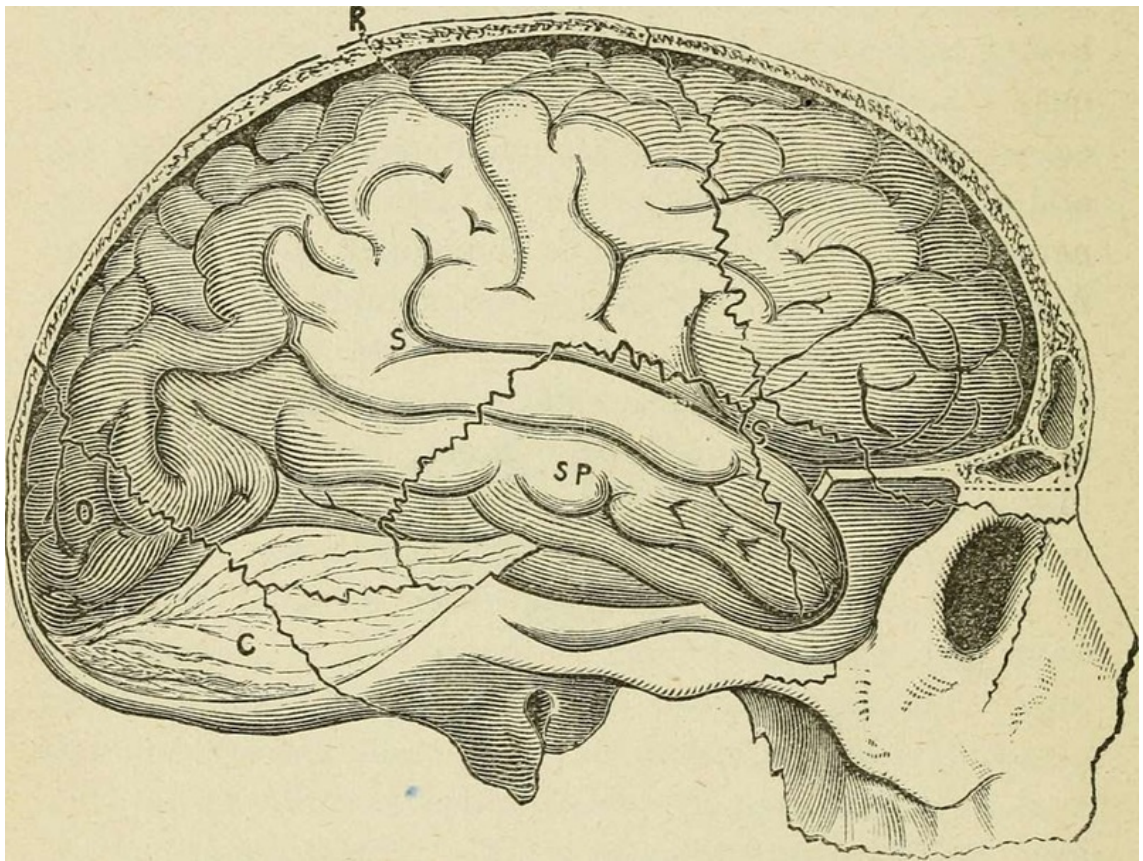
Tại Myanmar, Ledi Sayadaw thúc đẩy thực hành thiền định và học kinh điển trong giới cư sĩ nhằm bảo vệ bản sắc Phật giáo dưới chế độ cai trị của nước ngoài.

Trái lại, trong thời kỳ Đế quốc Nhật Bản thế kỷ XX, Nhật Bản sử dụng Phật giáo như công cụ phục vụ sự kiểm soát và mở rộng đế quốc, đưa phiên bản Phật giáo của mình đến các thuộc địa tại Triều Tiên, Đài Loan và một số khu vực của Trung Quốc.

Trên khắp châu Á, các cộng đồng Phật giáo phải thích ứng với những trật tự chính trị biến động nhanh chóng. Chính quá trình đó đã đặt nền móng cho những hình thức Phật giáo xuyên quốc gia mà chúng ta biết đến ngày nay.

Phật giáo gặp gỡ khoa học

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, người Phật tử ngày càng tiếp xúc nhiều hơn với những quan điểm khoa học đặt ra thách thức đối với các vũ trụ quan truyền thống và những khẳng định mang tính tôn giáo. Một số giáo viên, học giả và nhà lãnh đạo Phật giáo châu Á nhìn nhận đây là cơ hội để giới thiệu Phật giáo như một truyền thống tương thích với khoa học hơn so với các tôn giáo khác.



Não bộ trong hộp sọ, năm 1882, bởi Henry Shipton (1840-1923) và James McNeill (184-1916) |

Đại học Yale, Thư viện Y khoa Cushing/Whitney / Open Knowledge Commons

Những khám phá khoa học hiện đại cũng được so sánh với một số nhận thức được cho là đã hiện diện trong Phật giáo cổ đại: thuyết tương đối được liên hệ với những khái niệm như tính Không, trong khi thuyết nguyên tử được so sánh với quan niệm về các pháp sát na, những pháp chỉ tồn tại trong từng khoảnh khắc.

Trong quá trình tạo dựng những mối liên hệ như vậy, đôi khi người Phật tử đã giảm nhẹ những phương diện siêu nhiên hoặc vũ trụ luận trong truyền thống của mình. Những diễn ngôn mang dấu ấn thuộc địa cũng củng cố cách nhìn này, khi quảng bá Phật giáo như một tôn giáo duy lý, từ chối mê tín và các thực hành mang tính tín ngưỡng.

Quan điểm ấy nhanh chóng tìm được những đối tượng tiếp nhận tại phương Tây. Nhiều Phật tử phương Tây thời kỳ đầu, vốn thất vọng với giáo lý Kitô giáo, nhấn mạnh các phương diện duy lý và tính trải nghiệm của Phật giáo. Một số người thậm chí khẳng định Phật giáo hoàn toàn không phải là một tôn giáo, mà là lĩnh vực triết học, hoặc thậm chí là ngành “khoa học về tâm”.

Triết gia người Đức-Mỹ Paul Carus (1852-1919) đã phát triển quan điểm này trong tác phẩm *The Gospel of Buddha (Phúc âm của đức Phật)*, một cuốn sách có ảnh hưởng, thu hút cả độc giả phương Tây lẫn châu Á. Những nỗ lực ban đầu nhằm định nghĩa Phật giáo như một truyền thống duy lý và khoa học vẫn tiếp tục định hình cách con người ngày nay hình dung về Phật giáo.

Sự gắn kết giữa Phật giáo và khoa học vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay. Các nhà tâm lý học và thần kinh học tiếp tục nghiên cứu tác động của thiền định đối với trạng thái tâm lý và chức năng não bộ, thường tập trung vào những người thực hành lâu năm.

Những nghiên cứu này góp phần phổ biến hình ảnh về một “đức Phật khoa học”, một hình tượng được mô tả như hiện thân của sự tĩnh lặng và tuệ giác, được tách khỏi siêu hình học và truyền thống, đồng thời được xác chứng bằng hình ảnh quét não và các nghiên cứu được bình duyệt.

Tuy nhiên, những nỗ lực gắn kết Phật giáo với khoa học cũng có thể làm lu mờ vai trò lịch sử của nghiệp, vũ trụ quan và nghi lễ trong truyền thống Phật giáo. Các nhà phê bình cho rằng phiên bản Phật giáo mang tính khoa học này đã làm phẳng sự phức tạp và chiều sâu văn hóa của Phật giáo, đồng thời bản thân nó cũng là một sản phẩm được kiến tạo trong thời hiện đại.

Ngược lại, những học giả như B. Alan Wallace cho rằng khoa học có thể cung cấp một khuôn khổ hữu ích để khám phá thực hành Phật giáo.

Cuộc đối thoại giữa khoa học và Phật giáo đã tạo ra những nhận thức mới cũng như nhiều tranh luận mới, và cuộc đối thoại ấy vẫn tiếp diễn cho đến hôm nay. Khi những tư tưởng Phật giáo ngày càng có được tính chính danh trong các môi trường thế tục và khoa học, một phong trào song song cũng bắt đầu nhấn mạnh ý nghĩa đạo đức của Phật giáo trước khổ đau và bất công.

Phật giáo nhập thế và các phong trào đấu tranh vì công bằng xã hội

Tất cả chúng sinh đều chịu sự chi phối của khổ đau, bệnh tật, tuổi già và cái chết, đồng thời, con đường giác ngộ theo Phật giáo cũng mở ra cho tất cả mọi người, bất kể thân phận hay lối sống. Vào thời đức Phật, đây là quan điểm gây nhiều tranh luận, bởi thách thức những thứ bậc giai cấp và sự phân chia xã hội.

Ngày nay, nhiều nhà lãnh đạo Phật giáo tiếp tục phát triển nền tảng ấy để đối diện với những hình thức khổ đau mang tính hệ thống trong thế giới hiện đại. Phật giáo nhập thế là một trong những biểu hiện của nỗ lực đó.



Thiền sư Thích Nhất Hạnh cùng Tiến sĩ Martin Luther King Jr. tại một cuộc họp báo chung vào ngày 31/05/1966, tại Khách sạn Sheraton Chicago|Ảnh do Cộng đồng Phật giáo dẫn thân Làng Mai cung cấp.

Phật giáo nhập thế xuất hiện từ những cải cách rộng lớn hơn được gọi là Phật giáo Nhân văn (*Humanistic Buddhism*), một khuynh hướng phát triển mạnh tại Đông Á vào đầu thế kỷ XX. Tiếp nối những tư tưởng của nhà cải cách Trung Quốc Thái Hư (Taixu, 1890-1947) và những người khác, những người chủ trương khuynh hướng này tìm cách làm mới Phật giáo bằng việc nhấn mạnh đạo đức, giáo dục và sự quan tâm tích cực đến an sinh của người khác.

Cách tiếp cận này được xem như một sự điều chỉnh đối với việc Phật giáo truyền thống quá chú trọng đến các nghi lễ cầu an, giải trừ các thế lực vô hình, tang lễ và những nghi thức khác.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh (1926-2022) tiếp cận những tư tưởng này từ khi còn trẻ và vận dụng chúng để đáp ứng trước những khổ đau do chiến tranh Việt Nam gây ra. Ông đặt ra thuật ngữ “Phật giáo nhập thế” (*Engaged Buddhism*), đồng thời giảng dạy rằng thiền định, trí tuệ và lòng từ bi là những phương thức duy nhất có thể đem lại sự giải thoát lâu dài khỏi nghèo đói, bạo lực và bất công.

Ông nhấn mạnh chính niệm không chỉ khi ngồi thiền, mà còn trong cách chúng ta ăn uống, nói năng và chăm sóc người khác. Chính sự tiếp xúc với Phật giáo Nhân văn tại châu Á đã góp phần đưa Phật giáo nhập thế phát triển tại phương Tây.

Nhiều giáo viên Phật giáo phương Tây tiếp tục những nỗ lực này. Thiền sư Bernie Glassman (1939-2018) thành lập Dòng Thiền Hòa bình (*Order of Zen Peacemakers*) nhằm kết hợp thiền định với hoạt động xã hội. Nhà văn nữ quyền bell hooks (1952-2021) vận dụng những tư tưởng Phật giáo để xây dựng các phê phán của bà đối với phân biệt chủng tộc và chế độ gia trưởng. Nhà hoạt động môi trường Joanna Macy (1929-2025) đặt hoạt động ứng phó với khủng hoảng khí hậu của mình trên nền tảng những nguyên lý Phật giáo như vô thường và tính tương duyên.

Các nguyên lý Phật giáo ngày càng được viện dẫn như một cơ sở định hướng cho những thay đổi xã hội và chính trị, nhưng điều này không phải không có tranh luận. Một số người cho rằng Phật giáo truyền thống vốn nhấn mạnh sự giải thoát của cá nhân và chuyển hóa nội tâm, chứ không phải hoạt động xã hội bên ngoài; do đó, việc quá nhấn mạnh nhập thế có nguy cơ làm lu mờ những mục tiêu cốt lõi của truyền thống.

Những người theo Phật giáo nhập thế đáp lại bằng cách viện dẫn giáo lý phương tiện thiện xảo (*upaya*) của Phật giáo Đại thừa - tức quan niệm rằng giáo pháp và phương thức thực hành cần thích ứng với hoàn cảnh để có thể làm vơi khổ đau trong thế giới như nó đang hiện hữu.

Các cộng đồng Phật giáo nhập thế tại phương Tây tiếp tục phát triển. Những nhóm sinh hoạt Pháp dành cho người da đen và người queer tập trung vào những dạng thức khổ đau đặc thù và nuôi dưỡng khả năng phục hồi nơi các thành viên. Các mạng lưới Ecodharma thúc đẩy một cách ứng xử mang tính tâm linh trước những cuộc khủng hoảng sinh thái.

Trong những phong trào này, thực hành Phật giáo trở thành một phương tiện để chuyển hóa đồng thời con người và xã hội.

Phật giáo thế tục

Phật giáo thế tục (*Secular Buddhism*) là một cách tiếp cận hiện đại đối với thực hành Phật giáo, không dựa trên những niềm tin siêu hình. Khuynh hướng này xuất hiện vào cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thế tục toàn cầu, chủ nghĩa duy lý khoa học và mối quan tâm ngày càng lớn đối với đạo đức và thiền định Phật giáo bên ngoài những khuôn khổ tôn giáo.



Tượng Phật tại chùa Borobudur, một ngôi chùa từ thế kỷ thứ 9 ở Indonesia | uskarp / Alamy Stock Photo

Những người theo Phật giáo thế tục cho rằng con đường thực hành không đòi hỏi niềm tin vào các thế lực siêu nhiên, nghiệp hay tái sinh.

Nhìn chung, Phật giáo thế tục gạt sang một bên các hệ thống vũ trụ quan, nghi lễ và những yếu tố tín ngưỡng vốn từ lâu đã định hình các truyền thống Phật giáo. Thay vào đó, khuynh hướng này nhấn mạnh cách những giáo lý và thực hành cốt lõi có thể góp phần vào hạnh phúc và an sinh của cả cá nhân lẫn cộng đồng.

Các công trình của Stephen Batchelor, đặc biệt là cuốn *Buddhism Without Beliefs* (*Phật giáo không niềm tin*), thường được xem là nền tảng của cách tiếp cận này. Ông diễn giải lại Tứ Thánh đế như một nhiệm vụ gồm bốn phương diện: đón nhận cuộc sống cùng những khó khăn, buông bỏ những phản ứng mang tính tự động, nhận biết sự chấm dứt của những phản ứng ấy và hành động một cách có đạo đức, thiện xảo trên con đường thực hành.

Thay vì hướng tới giác ngộ trong một đời sống tương lai hoặc thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử của samsara, những người theo Phật giáo thế tục nhấn mạnh lối sống có đạo đức, chính niệm và việc giảm khổ đau ngay trong đời sống hiện tại.

Họ diễn giải giáo lý Phật giáo qua lăng kính của kinh nghiệm và sự phát triển lành mạnh của con người, đặt các giáo lý ấy trong những bối cảnh xã hội, tâm lý và văn hóa đương đại.

Nhiều cộng đồng Phật giáo thế tục do cư sĩ tổ chức và vận hành theo mô hình không thứ bậc, tập hợp thành những nhóm nhỏ mang tính hỗ trợ lẫn nhau, trực tiếp hoặc trực tuyến. Các cộng đồng này thường được tổ chức xoay quanh những giá trị chung như tinh thần tìm hiểu và đạo đức, tính bao dung và sự tham gia dân chủ, không có một thẩm quyền trung tâm hay hệ thống giáo điều cứng nhắc.

Những nhóm này đề cao thực hành hơn niềm tin và cộng đồng hơn thứ bậc. Đối với nhiều người, Phật giáo thế tục là nghịch lý, thậm chí là sự mâu thuẫn về mặt khái niệm: một cách diễn giải đã thu hẹp con đường tôn giáo thành lối sống hoặc phương thức tự trợ giúp. Những người ủng hộ đáp lại rằng Phật giáo từ lâu đã thích ứng với các nền văn hóa mà mình tiếp xúc.

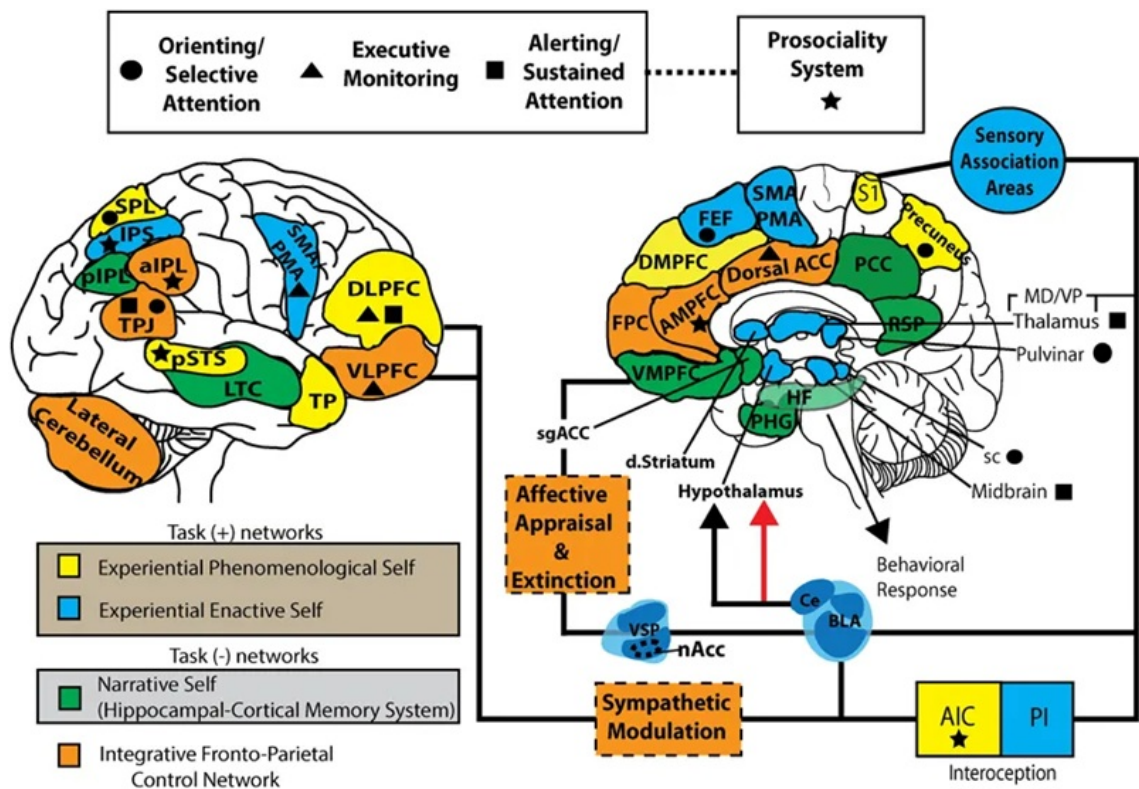
Chẳng hạn, trong tác phẩm *After Buddhism (Sau Phật giáo)*, Batchelor vận dụng nguyên lý tính Không, tức không có gì sở hữu một bản chất cố định, bất biến vào chính Phật giáo.

Sự nổi bật ngày càng tăng của các quan điểm thế tục hiện nay đặt ra những vấn đề phức tạp về thực hành tôn giáo và về ý nghĩa của việc trở thành một người phật tử trong thế giới hiện đại.

Chính niệm và tâm lý học phương Tây

Đức Phật sống và giảng dạy cách đây 2.500 năm, rất lâu trước khi tâm lý học hiện đại ra đời. Tuy nhiên, những lời dạy của Ngài đưa ra một phân tích sâu sắc về hành vi và nhận thức của con người, có nhiều điểm tương đồng với các quan điểm tâm lý học đương đại.

Những mô hình Phật giáo về tâm, về cách chúng ta kiến tạo và bám chấp vào những quan niệm của mình về bản thân và thế giới đã ảnh hưởng đến các nhà trị liệu tâm lý và các nhà tâm lý học. Thực hành Phật giáo, đặc biệt là chính niệm, thường được nhìn nhận như một phương thức trị liệu nhằm giảm bớt khổ đau tâm lý.



Một sơ đồ hiện đại minh họa các cơ chế mà qua đó chính niệm làm giảm định kiến và nuôi dưỡng một tâm trí khỏe mạnh.

Nghiên cứu về tác động của thiền định và chính niệm đối với tâm trí và cơ thể vẫn đang tiếp diễn.

Trích từ “Tự nhận thức, tự điều chỉnh và tự vượt lên chính mình (S-ART):

một khuôn khổ để hiểu các cơ chế sinh học thần kinh của chính niệm,” của Vago và Silbersweig | Frontiers / Open Source

Các bộ kinh Phật giáo chứa đựng nhiều bài giảng được quy cho đức Phật về cảm xúc, động cơ và những phản ứng của con người, bao gồm cả những trạng thái tiềm ẩn hoặc vô thức.

A tỳ đạt ma tạng (*Abhidharma Pitaka*; tiếng Phạn; Pali: *Abhidhamma Pitaka*), hay “tập hợp những giáo lý nâng cao”, từng được mô tả như một bộ tổng hợp về tâm lý học Phật giáo. Bộ luận này phân loại các thành tố của kinh nghiệm tâm lý và thể chất, đồng thời đưa ra những chỉ dẫn về hành vi đạo đức, rèn luyện tâm và phát triển trí tuệ.

Các thực hành chính niệm thường được truy nguyên về những giáo lý kinh điển trong Kinh Niệm xứ (*Satipatthana Sutta*), còn được gọi là Kinh về chính niệm, trong đó giới thiệu việc quán niệm thân, cảm thọ, tâm và các pháp.

Phong trào chính niệm hiện đại đã thích ứng những thực hành này, nhấn mạnh tính phù hợp của chúng không chỉ đối với người xuất gia mà còn với những

người mong muốn nâng cao sức khỏe, năng suất làm việc và các mối quan hệ.

Năm 1979, Jon Kabat-Zinn thành lập chương trình Giảm căng thẳng dựa trên chánh niệm (*Mindfulness-Based Stress Reduction - MBSR*) tại các bệnh viện ở Hoa Kỳ. Ngày nay, chánh niệm xuất hiện rộng rãi tại nơi làm việc, trên các ứng dụng điện thoại và trong văn hóa chăm sóc sức khỏe, đời sống (*wellness culture*).

Học giả Nhật Bản D. T. Suzuki (1870-1966) đã gây ấn tượng mạnh đối với những nhà tâm lý học nổi tiếng của thế kỷ XX, mở đầu cho cuộc đối thoại giữa Thiền tông và phân tâm học, một cuộc đối thoại vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay.

Những giáo viên như Jack Kornfield và Tara Brach đều được đào tạo về trị liệu tâm lý và kết hợp các khuôn khổ tâm lý học vào việc giảng dạy Phật giáo. Chánh niệm và thiền định cũng được đưa vào nhiều phương pháp trị liệu lâm sàng.

Trị liệu và chánh niệm có thể được diễn giải bằng thuật ngữ Phật giáo như những phương tiện thiện xảo, những công cụ thích ứng với bối cảnh văn hóa nhằm làm giảm khổ đau.

Những nhân vật Phật giáo có ảnh hưởng, như Bhikkhu Bodhi, cho rằng chánh niệm đã được thể tục hóa và những mô hình A tỳ đạt ma có nguy cơ chiếm dụng giáo lý Phật giáo, đồng thời bỏ qua mục tiêu tối hậu của truyền thống là giải thoát.

Ngược lại, những người khác cho rằng việc xem nhẹ các nhận thức tâm lý có thể dẫn đến hiện tượng né tránh tâm linh (*spiritual bypassing*).

Người Phật tử có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Cuộc thảo luận đang tiếp diễn tiếp tục tạo ra những tranh luận sôi nổi cũng như những cách tiếp cận thực hành mới mẻ.

Phật giáo kỹ thuật số

Phật giáo đã liên tục thích ứng với những công nghệ mới, và xu hướng này đặc biệt rõ nét trong thời đại kỹ thuật số. Các cộng đồng Phật giáo đã tích hợp khá hiệu quả internet, các ứng dụng điện thoại và mạng xã hội vào hoạt động thực hành cũng như truyền bá của mình.

Các nền tảng trực tuyến hiện là một nguồn tương tác quan trọng đối với cả người thực hành lẫn những người đang tìm hiểu Phật giáo. Phật giáo kỹ thuật số vượt qua các ranh giới địa lý và văn hóa; sự lan truyền thông tin với tốc độ nhanh chóng đã biến những sự kiện mang tính địa phương thành những mối

quan tâm có quy mô toàn cầu.



Hình ảnh do AI tạo ra này mô tả một vị Phật đang thiền định, được cấu thành hoàn toàn từ mã nhị phân, cụ thể là mã nhị phân ASCII của từ "buddha" (01000010 01110101 01100100 01100100 01101000 01100001), được lặp lại để tạo thành hình ảnh. | Hình ảnh được tạo bởi Frederick M Ranallo-Higgins sử dụng DALL-E-2

Trong một ví dụ đặc biệt đáng chú ý, thậm chí đã có một chatbot AI được chính thức cho thọ giới, đặt ra những câu hỏi mới về ý thức, đạo đức và thẩm quyền trong các cộng đồng Phật giáo.

Các tu sĩ và giáo viên Phật giáo cư sĩ sử dụng livestream, podcast và YouTube để tiếp cận công chúng trên toàn thế giới. Đối với một số người, việc xây dựng sự hiện diện trên không gian số đã thay thế mục tiêu duy trì các ngôi chùa hoặc giảng đường Phật pháp theo phương thức truyền thống.

Các kho lưu trữ trực tuyến và văn bản số cũng giúp kinh điển và các trước tác chú giải Phật giáo ngày càng dễ tiếp cận hơn, hỗ trợ việc nghiên cứu chuyên sâu của các học giả, tu sĩ và cư sĩ.

Tương tự, công nghệ đã làm thay đổi hoạt động nghiên cứu lịch sử và dịch thuật kinh điển Phật giáo. Giờ đây, trí tuệ nhân tạo (AI) đang đứng trước khả năng tạo ra một cuộc cách mạng trong toàn bộ lĩnh vực này; tuy nhiên, tác động của AI đối với các cộng đồng Phật giáo và việc học tập Phật pháp vẫn chưa thể được hiểu đầy đủ.

Các cộng đồng Phật giáo ảo đã xuất hiện trên những nền tảng như Discord, Reddit và Facebook, tạo ra không gian cho thảo luận, học tập và hỗ trợ lẫn nhau, những thành tố vốn là phần quan trọng của thực hành Phật giáo truyền thống.

Các nền tảng này mở rộng khả năng tiếp cận giáo lý Phật giáo, một sự phát triển đặc biệt quan trọng trong đại dịch Covid-19. Những ứng dụng thiền như Headspace, Insight Timer và Calm đã góp phần phổ biến các giáo lý Phật giáo, chẳng hạn chánh niệm, trong những môi trường thế tục.

Phật giáo kỹ thuật số đã tạo ra những cơ hội đáng kể, nhưng không phải không có những căng thẳng và vấn đề đặt ra.

Việc thương mại hóa chánh niệm thường tách thực hành này khỏi những nền tảng đạo đức và triết học vốn có. Các nhóm thiền trực tuyến thuận tiện và tiết kiệm chi phí, nhưng sự thiếu vắng tương tác trực tiếp có thể làm suy giảm một số phương diện của mối quan hệ hướng dẫn tâm linh và thực hành cộng đồng, những yếu tố từ lâu giữ vị trí trung tâm trên con đường Phật giáo.

Để đáp lại, một số giáo viên hiện nay đề xuất “cai nghiện kỹ thuật số” (*digital detox*) như một phần của sự tu tập Phật giáo, khuyến khích người thực hành suy ngẫm về mối quan hệ của mình với công nghệ.

Sự chủ động lựa chọn ngắt kết nối đôi khi được diễn giải như một hình thức giải thoát khỏi một dạng “luân hồi kỹ thuật số” (*digital samsara*) đang trở thành một phần trong cuộc thảo luận ngày càng lớn về việc sử dụng truyền thông một cách có đạo đức.

Khả năng tiếp cận Phật giáo hiện nay đạt mức cao chưa từng có, nhưng sự phong phú của nội dung cũng có thể tạo ra một “hiệu ứng siêu thị” (*supermarket effect*), trong đó quá nhiều lựa chọn lại khiến con người khó xác định điều gì thực sự quan trọng.

Dẫu vậy, việc Phật giáo từ lâu nhấn mạnh phương tiện thiện xảo, tức khả năng điều chỉnh phương pháp để đáp ứng con người trong hoàn cảnh thực tế của họ cho thấy các cộng đồng Phật giáo vẫn có thể tiếp tục phát triển và chuyển hóa trong bối cảnh không gian kỹ thuật số đang thay đổi nhanh chóng.

Những thách thức và phê phán đối với Phật giáo hiện đại

Những sự thích ứng và đổi mới đã góp phần định hình Phật giáo hiện đại cũng đồng thời tạo ra hàng loạt thách thức và phê phán. Để phù hợp với những thế giới quan hiện đại, nhiều giới luật đạo đức, câu chuyện truyền thống và thực hành nghi lễ đã được giảm nhẹ vai trò, nhường chỗ cho thiền định.



Những bức tượng Phật bị vỡ. Hậu quả của các cuộc ném bom của Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam. |

HeyltsWilliam / flickr Creative Commons

Những giáo lý cốt lõi như nghiệp, tái sinh và chính mạng đôi khi hoàn toàn bị loại bỏ, từ đó đặt ra câu hỏi liệu những gì còn lại có còn có thể được xem là “Phật giáo” theo một ý nghĩa thực chất hay không. Các nhà phê bình cũng chỉ ra rằng việc gạt bỏ những yếu tố này như một thứ “hành trang văn hóa” có thể phản ánh một dạng lấy phương Tây làm trung tâm, trong đó những hình thức Phật giáo đã được Tây phương hóa được coi trọng hơn các truyền thống Phật giáo lâu đời.

Việc thương mại hóa và biến chính niệm, thiền định thành hàng hóa là một vấn đề nổi bật khác. Khi bị tách khỏi nền tảng đạo đức và triết học, những thực hành này thường được tái định vị như các công cụ để cải thiện bản thân, giảm căng thẳng, nâng cao năng suất hoặc chăm sóc sức khỏe và đời sống.

Các nhà phê bình gọi xu hướng này là “McMindfulness”, một cách làm phẳng, đơn giản hóa kỷ luật tâm linh thành một kỹ thuật thân thiện với người tiêu

dùng. Triết gia Slovenia Slavoj Žižek từng lập luận rằng những thực hành Phật giáo hiện đại thậm chí có thể trở thành một hình thức hỗ trợ về mặt ý thức hệ cho chủ nghĩa tư bản. Những người khác phản biện rằng chính niệm vẫn có giá trị, ngay cả khi được điều chỉnh để sử dụng trong môi trường thế tục.

Một vấn đề khác thường bị bỏ qua là khả năng xuất hiện những hệ quả tiêu cực trong quá trình thiền định. Các văn bản Phật giáo thừa nhận khả năng phát sinh khổ sở hoặc bất an, và hiện tượng “bệnh do thiền” (*meditation sickness*) từ lâu đã được ghi nhận trong các truyền thống Phật giáo.

Sự gia tăng của hiện tượng này trong những môi trường thực hành hiện đại, đặc biệt ở những người tu tập mà không có sự hỗ trợ đầy đủ, ngày càng thu hút sự chú ý. Những tổ chức như Cheetah House, do Willoughby Britton sáng lập, nghiên cứu nhiều dạng khó khăn có thể phát sinh đối với người thực hành và hỗ trợ những người gặp phải các tác động bất lợi.

Các giáo viên Phật giáo cũng phải đối mặt với sự giám sát ngày càng chặt chẽ trong những năm gần đây. Những vụ bê bối liên quan đến lạm dụng và hành vi sai trái đã dẫn đến những lời kêu gọi ngày càng mạnh mẽ về trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và các cơ chế bảo vệ cộng đồng tốt hơn.

Các thiết chế có tính thứ bậc thường gặp khó khăn trong việc ứng phó hiệu quả với những vấn đề này. Để đáp lại, nhiều nhà cải cách hiện đại chủ trương xây dựng những cơ cấu tổ chức dựa trên các giá trị đương đại như bình đẳng giới và trách nhiệm tập thể.

Dù việc giải quyết một số vấn đề đã ăn sâu trong truyền thống không hề dễ dàng, nhiều người vẫn nhìn nhận những thách thức và phê phán này như những cơ hội để Phật giáo tiếp tục phát triển, thích ứng về hình thức nhưng vẫn trung thành với những nguyên tắc cốt lõi.

Phật giáo và chính trị

Đức Phật không dạy hàng cư sĩ phải tránh xa chính trị. Trên thực tế, nhiều đệ tử tại gia của Ngài xuất thân từ các gia đình hoàng tộc hoặc quý tộc những tầng lớp nắm giữ quyền lực trong thời đại đó.

Vị hoàng đế Ấn Độ thế kỷ III trước Công nguyên A Dục (Ashoka), một trong những nhân vật chính trị được biết đến nhiều nhất trong lịch sử Phật giáo, đã có những đóng góp quan trọng vào việc truyền bá giáo pháp của đức Phật và đưa giáo pháp ấy lan rộng trong đế quốc của mình cũng như ra bên ngoài.



Các nhà sư thuộc phong trào Tự do Tây Tạng tuần hành dọc đường 42nd Street ở thành phố New York, năm 2008. | Ảnh của Andy Cross / flickr Creative Commons

Trong suốt nhiều thế kỷ, các nhà cai trị chính trị đã thiết lập liên minh với những nhà lãnh đạo Phật giáo có ảnh hưởng, sử dụng truyền thống Phật giáo để củng cố quyền lực nhà nước hoặc, trong một số trường hợp, để biện minh cho các cuộc nổi dậy.

Trong thế kỷ XX, Phật giáo đóng vai trò trung tâm trong nhiều phong trào dân tộc chủ nghĩa tại châu Á. Trong Thế chiến II, các lực lượng quân phiệt Nhật Bản dựa vào một số tư tưởng Phật giáo để biện minh cho việc mở rộng đế quốc.

Tại Sri Lanka, bản sắc Phật giáo được huy động trong cả diễn ngôn dân tộc chủ nghĩa chống thực dân lẫn diễn ngôn dân tộc chủ nghĩa sau khi giành độc lập. Tại Myanmar đương đại, các tổ chức và nhà lãnh đạo Phật giáo đã tham gia vào những chiến dịch chính trị trải rộng từ hoạt động nhân đạo đến các khuynh hướng cực đoan.

Trong những bối cảnh như vậy, các giáo lý Phật giáo đôi khi bị sử dụng để hợp thức hóa bạo lực, đặt ra những câu hỏi đạo đức khó khăn về mối quan hệ giữa tôn giáo và quyền lực chính trị.

Mặc dù Luật tạng (Vinaya) cấm người xuất gia trực tiếp tham gia các hoạt động dân sự ngoài phạm vi giảng dạy và thực hiện các nghi lễ, các tu sĩ trên thực tế thường có ảnh hưởng chính trị đáng kể.

Đức Đạt lai Lạt ma và Tăng thống Phật giáo Thái Lan là những ví dụ đáng chú ý về các nhà lãnh đạo tôn giáo có vai trò chính trị ở cấp quốc gia hoặc quốc tế.

Trong những năm 1960 và 1970, các tu sĩ Phật giáo Việt Nam, trong đó có Bồ tát Thích Quảng Đức, đã tự thiêu để phản đối những chính sách chống Phật giáo của chính quyền miền Nam Việt Nam và tình trạng bạo lực rộng lớn hơn trong chiến tranh Việt Nam.

Trong thời gian gần đây hơn, các tu sĩ và cư sĩ Tây Tạng cũng đã thực hiện những hành động tương tự nhằm phản đối sự kiểm soát của chính quyền Trung Quốc tại Tây Tạng và kêu gọi đưa Đức Đạt lai Lạt ma trở về.

Những hành động này mang tính cá nhân sâu sắc và có thể được diễn giải từ cả góc độ Phật giáo lẫn chính trị.

Các giá trị Phật giáo tiếp tục được vận dụng trong những cuộc tranh luận về công bằng xã hội, môi trường, giới và chính trị bản sắc.

Một số giáo viên Phật giáo, chẳng hạn Ajahn Chah, cho rằng việc tham gia chính trị mâu thuẫn với đời sống xuất ly và làm suy yếu những vai trò truyền thống của người xuất gia.

Tuy nhiên, đối với những người khác, sự dẫn thân được xem là một đòi hỏi về mặt đạo đức, đặc biệt bởi những giáo lý Phật giáo như từ bi và tính tương duyên có thể trở thành những công cụ mạnh mẽ để giải quyết các dạng tổn hại mang tính hệ thống.

Trong khi tiếp tục sống giữa một thời kỳ biến đổi về công nghệ và chính trị, người Phật tử thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau cũng đang điều chỉnh để thích ứng với những thực tại mới của một thế giới ngày càng toàn cầu hóa.

Phật giáo và đạo đức y khoa

Người Phật tử đương đại tiếp cận nhiều quan điểm khác nhau khi đối diện với những vấn đề như phá thai, trợ tử và hiến tạng.

Giới đầu tiên trong Năm giới, những nguyên tắc căn bản của đạo đức Phật giáo là không sát sinh. Đức Phật nêu ra những điều kiện cấu thành hành vi giết hại: hành động đó có chủ ý hay không? Có nỗ lực nhằm giết hay không?



Tượng Jizo ở Nara, Nhật Bản. Tại một số vùng Đông Á, các nghi lễ tưởng niệm được tổ chức cho những người đã trải qua thai chết lưu, sảy thai hoặc phá thai. Lễ vật được dâng lên bồ tát Địa Tạng, được biết đến với tên gọi Jizo ở Nhật Bản, người được cho là bảo hộ cho trẻ em. | Tomi Mäkitalo / Panoramio Creative Commons

Phá thai và trợ tử nhìn chung đáp ứng những điều kiện này. Tuy nhiên, bởi đây đều là những quyết định có tính cá nhân sâu sắc, quan điểm giữa những người phật tử rất khác nhau.

Phá thai đã tạo ra nhiều cuộc tranh luận trong Phật giáo suốt nhiều thế kỷ. Người phật tử đương đại thường tìm kiếm một cách tiếp cận linh hoạt, vừa thừa nhận sức nặng đạo đức của việc phá thai, vừa khẳng định quyền lựa chọn của phụ nữ.

Các giới luật được xem là những nguyên tắc định hướng chứ không phải những mệnh lệnh tuyệt đối; vì vậy, trong giới phật tử phương Tây, phá thai thường được xem là một quyết định cá nhân, tốt nhất do người phụ nữ và bác sĩ của mình cùng đưa ra.

Những người theo Phật giáo thế tục, vốn giữ quan điểm bất định về tái sinh, thường có cách nhìn khác với những người tin tưởng mạnh mẽ vào nghiệp. Trong các xã hội Phật giáo truyền thống, đôi khi người ta thực hiện các nghi lễ

nhằm hỗ trợ thần thức của thai nhi đã bị phá bỏ.

Trợ tử cũng là một vấn đề gây chia rẽ tương tự. Theo quan điểm chính thống, tự sát làm chấm dứt cơ hội tiếp tục chuyển hóa nghiệp và đạt giác ngộ trong đời này, ngay cả khi hành động đó được thực hiện nhằm chấm dứt những đau đớn tột cùng do bệnh tật hoặc chứng sa sút trí tuệ.

Trợ tử còn đi xa hơn khi kéo một người khác vào hành động chấm dứt sự sống. Tuy vậy, nhiều người Phật tử nhìn nhận trợ tử như một biểu hiện của lòng từ bi, cả từ phía người mong muốn kết thúc sự sống lẫn người hỗ trợ họ.

Khi được thực hiện trong trạng thái sáng suốt và với ý định làm giảm khổ đau, một số người cho rằng hành động này ít có khả năng tạo ra những hệ quả tiêu cực về nghiệp.

Phần lớn các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực chăm sóc cuối đời và chăm sóc giảm nhẹ chủ trương xem xét từng trường hợp cụ thể, đồng thời cảnh báo rằng sự phán xét quá khắt khe đôi khi có thể gây tổn hại không kém chính hành động đó.

Hiến tạng cũng đặt ra những vấn đề phức tạp.

Một mặt, hiến tạng phù hợp với những giá trị Phật giáo về bố thí và lòng từ bi. Mặt khác, một số giáo viên Phật giáo cảnh báo việc tác động đến thân thể sau khi chết có thể gây trở ngại cho quá trình chuyển tiếp bình an của người đã qua đời sang đời sống tiếp theo.

Nhìn chung, hiến tạng được xem là một lựa chọn cá nhân. Đạo đức y khoa đặt ra những thách thức đặc biệt, bởi Phật giáo đương đại ngày nay được thực hành trong những bối cảnh văn hóa và hệ thống niềm tin rất đa dạng.

Phụ nữ trong Phật giáo ngày nay

Đức Phật dạy rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng giác ngộ, và vô số phụ nữ đã bước đi trên con đường ấy với tư cách cư sĩ, giáo viên và người xuất gia. Tuy nhiên, các thiết chế Phật giáo trong nhiều trường hợp đã phân biệt đối xử với phụ nữ, thậm chí ở mức độ nghiêm trọng, dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục, nguồn lực và các vị trí lãnh đạo.



Những người tham dự và thuyết trình tại Hội nghị Sakyadhita lần thứ 19. | Ảnh của Olivier Adam cho Tricycle.

Ngày nay, quyền của phụ nữ tiếp tục là một vấn đề gây tranh luận, phản ánh những bất bình đẳng đã tồn tại từ lâu trong các cộng đồng Phật giáo và đặt ra những câu hỏi quen thuộc, chẳng hạn: Phụ nữ có thể trở thành tu sĩ hay không?

Mặc dù đức Phật từng ca ngợi các nữ đệ tử của mình, ban đầu Ngài từ chối cho phép phụ nữ xuất gia. Chỉ sau nhiều lần thỉnh cầu của Mahaprajapati người dì và mẹ nuôi của đức Phật cùng người thị giả và em họ của Ngài là Ananda, đức Phật mới cho phép thành lập Ni đoàn.

Ngay cả khi đó, những phụ nữ đã thọ giới tiếng Pali: bhikkhuni, Hán-Việt: tỳ kheo ni vẫn phải tuân thủ tám “trọng pháp” (*garudhammas*), đặt họ vào vị thế phụ thuộc đối với các vị tỳ kheo.

Trong nhiều cộng đồng truyền thống, người ta vẫn tin rằng phụ nữ phải tái sinh thành nam giới thì mới có thể đạt Niết bàn.

Việc thọ đại giới của phụ nữ dần biến mất ở nhiều quốc gia theo truyền thống Theravada (Theravāda, Thượng tọa bộ) và chưa bao giờ được thiết lập đầy đủ trong Phật giáo Tây Tạng.

Tuy nhiên, tại Đông Á, các truyền thừa thọ giới tỳ kheo ni vẫn được bảo tồn và thách thức lớn hiện nay là khôi phục những truyền thừa đã thất truyền.

Các bộ luật dành cho đời sống xuất gia quy định rằng việc thọ đại giới phải được thực hiện bởi những vị ni đã thọ đại giới thuộc cùng một truyền thừa. Điều này tạo ra một tình thế “tiến thoái lưỡng nan” đối với những truyền thống hiện không còn các vị ni như vậy, khiến việc phục hồi truyền thừa trở nên khó khăn, thậm chí có thể không thực hiện được nếu tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chính thống.

Bất chấp điều đó, phong trào khôi phục việc thọ đại giới cho phụ nữ ngày càng phát triển. Hàng trăm nữ tu Theravada và Tây Tạng đã được thọ giới từ các vị truyền giới thuộc truyền thống Phật giáo Đông Á, nhận được cả sự ủng hộ lẫn phản đối.

Những tiếng nói bảo thủ đặt vấn đề về tính hợp pháp của các lễ truyền giới này, trong khi những phật tử có khuynh hướng cấp tiến xem đây là một bước quan trọng hướng tới bình đẳng giới.

Các giáo viên và học giả có ảnh hưởng đã viện dẫn những văn bản kinh điển để thách thức những cách diễn giải hạn hẹp về các quy định liên quan đến việc thọ giới. Đức Đạt lai Lạt ma cùng nhiều nhà lãnh đạo khác đã bày tỏ sự ủng hộ, trong khi mạng lưới quốc tế Sakyadhita tiếp tục vận động cho việc khôi phục đại giới đối với phụ nữ.

Năm 2025, Tòa án Tối cao Sri Lanka đã đưa ra một phán quyết mang tính bước ngoặt, khẳng định sự công nhận về mặt pháp lý đối với các lễ truyền giới tỳ kheo ni được thực hiện thông qua các truyền thừa Đại thừa, qua đó tạo thêm cơ sở về mặt thể chế cho những nỗ lực khôi phục sự tham gia đầy đủ của phụ nữ trong các cộng đồng Theravada.

Cùng với những tiến bộ toàn cầu về bình đẳng giới, phụ nữ Phật giáo và những người đồng hành với họ đã nỗ lực loại bỏ những cấu trúc phân biệt đối xử trong truyền thống của mình.

Phong trào #MeToo cũng làm lộ rõ tình trạng sai phạm phổ biến trong các cộng đồng Phật giáo, thúc đẩy những lời kêu gọi cải cách. Tuy vậy, nhiều phụ nữ ngày nay vẫn tiếp tục phải thích ứng với một truyền thống được định hình bởi các thiết chế mang tính phụ quyền và những hình ảnh mang đậm dấu ấn nam giới.

Những truyền thống Phật giáo mới

Thế kỷ XIX và XX chứng kiến một làn sóng đổi mới tôn giáo trên phạm vi toàn cầu, và Phật giáo cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

Những truyền thống mới xuất hiện để đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, chủ nghĩa thực dân, những biến động chính trị và những thay đổi xã hội diễn ra nhanh chóng. Một số tập trung vào tu dưỡng tâm linh, giáo dục và cải cách xã hội; số khác kết hợp giáo lý truyền thống với các phương pháp hiện đại hoặc những lý tưởng liên tôn.



Các tín đồ Cao Đài thờ cúng tại Đại Thánh Điện gần Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Cao Đài là một tôn giáo độc thần của Việt Nam, công nhận đức Phật là một trong nhiều vị thánh sư được Thượng đế phái đến để giáo dục nhân loại.

Họ kết hợp các nguyên tắc Phật giáo vào thực hành và đức tin của mình. | Clay Gilliland / flickr Creative Commons

Nhiều phong trào được hình thành bên ngoài các thiết chế tu viện, khiến Phật giáo ngày càng lấy cư sĩ làm trung tâm. Đa dạng về nguồn gốc và định hướng, những phong trào này phản ánh nỗ lực đưa giáo pháp của đức Phật đến với thế giới hiện đại.

Tại Ấn Độ, luật gia và nhà hoạt động B.R.Ambedkar (1891-1956) kêu gọi người Dalit những thành viên thuộc đẳng cấp từng bị gọi là “tiện dân” (*untouchables*) cải đạo sang Phật giáo như một hình thức giải phóng.

Giáo lý của ông, được gọi là Navayana, hay “Tân Phật giáo” (*Neo-Buddhism*), cho đến nay vẫn là một nguồn sức mạnh và bản sắc quan trọng đối với hàng triệu người.

Tại Việt Nam, Cao Đài (thành lập năm 1926) và Phật giáo Hòa Hảo (thành lập năm 1939) kết hợp các giá trị Phật giáo vào những khuôn khổ tôn giáo và chính trị rộng lớn hơn.

Cao Đài kết hợp các yếu tố từ nhiều tôn giáo khác nhau và tôn kính những nhân vật như đức Phật và Chúa Jesus. Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh sự giản dị, công bằng xã hội và đạo lý của đời sống nông thôn.

Trong các cộng đồng Tây Tạng lưu vong, những phong trào như Shambhala, được thành lập tại Hoa Kỳ vào thập niên 1970, và Tergar, do Yongey Mingyur Rinpoche lãnh đạo, đưa ra những mô hình thực hành mới, kết hợp thiền định với các giáo lý về đời sống hiện đại và sự hài hòa.

Tại Nhật Bản, Soka Gakkai International (SGI), bắt nguồn từ Phật giáo Nichiren (Nhật Liên), thúc đẩy thực hành trì tụng, chuyển hóa cá nhân và dẫn thân xã hội. Được thành lập năm 1930, tổ chức này hiện là một trong những cộng đồng Phật giáo lớn và đa dạng nhất trên thế giới.

Những phong trào Phật giáo hiện đại của Hàn Quốc bao gồm Taego, một nhánh thuộc các dòng truyền thống của Phật giáo xuất gia, kết hợp thực hành Seon (Thiền) với việc cho phép tu sĩ kết hôn; và Won Buddhism (Phật giáo Won), được thành lập năm 1916 bên ngoài các truyền thừa truyền thống, kết hợp những giáo lý của Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo và các truyền thống bản địa.

Tại Đài Loan, Tzu Chi Foundation (Quỹ Từ Tế), được thành lập năm 1966 bởi Ni sư Cheng Yen (Chứng Nghiêm), hiện là một trong những tổ chức nhân đạo lớn nhất thế giới.

Fo Guang Shan (Phật Quang Sơn), được thành lập năm 1967, thúc đẩy Phật giáo Nhân văn thông qua giáo dục và hoạt động giao lưu văn hóa.

Những tổ chức có ảnh hưởng khác bao gồm Shinnyo-en, một tổ chức Phật giáo Nhật Bản lấy cư sĩ làm trung tâm, chú trọng nghi lễ và hòa bình và New Kadampa Tradition, một nhánh của Phật giáo Tây Tạng có trụ sở tại Anh, nhấn mạnh việc giảng dạy cho cư sĩ và tính thuần túy về giáo lý.

Đây mới chỉ là một phần trong số rất nhiều phong trào đã góp phần định hình Phật giáo hiện đại. Mỗi phong trào đều phản ánh khả năng phát triển và biến đổi của truyền thống trong khi vẫn bắt nguồn từ quá khứ, đồng thời không ngừng ý thức về những nhu cầu của con người trong hiện tại.

Góc nhìn biên tập: Phật giáo Việt Nam trước những chuyển động của thời đại

Nhìn từ lịch sử Phật giáo, sự thích ứng với hoàn cảnh mới không phải là hiện tượng chỉ xuất hiện trong thời hiện đại. Phật giáo từng đi qua nhiều không gian

văn hóa, ngôn ngữ và xã hội khác nhau, hình thành những phương thức biểu đạt, tổ chức và thực hành đa dạng. Chính khả năng thích ứng ấy góp phần tạo nên diện mạo phong phú của Phật giáo trong lịch sử.

Tuy nhiên, hiện đại hóa đặt ra vấn đề sâu hơn: thích ứng đến đâu để Phật giáo vẫn giữ được chiều sâu của chính mình? Khi thiền và chính niệm được đưa vào y học, tâm lý học, giáo dục, doanh nghiệp hay các nền tảng số, đó vừa là cơ hội để giáo pháp đến gần hơn với đời sống, vừa đặt ra câu hỏi về nguy cơ giản lược Phật pháp thành liệu pháp kỹ thuật giảm căng thẳng hoặc công cụ phục vụ hiệu suất cá nhân.

Bối cảnh ấy cũng có ý nghĩa đối với Phật giáo Việt Nam. Quá trình đô thị hóa, sự thay đổi của đời sống gia đình, sự phát triển của truyền thông số và trí tuệ nhân tạo, cùng nhu cầu tìm kiếm sự cân bằng tinh thần của con người đương đại đang tạo ra những phương thức tiếp cận Phật giáo mới. Người trẻ có thể tìm hiểu giáo pháp qua một bài viết, một video, một khóa học trực tuyến hoặc ứng dụng thiền trước khi bước chân vào ngôi chùa. Không gian truyền bá Phật pháp vì thế đã rộng hơn rất nhiều so với trước đây.

Nhưng sự mở rộng của không gian truyền thông cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về trách nhiệm. Trong môi trường mà thông tin có thể được chia sẻ với tốc độ rất nhanh, một nội dung Phật giáo thiếu chính xác hoặc bị giản lược quá mức cũng có thể lan truyền rộng rãi. Vì vậy, bên cạnh khả năng tiếp cận, vấn đề quan trọng không kém là **độ tin cậy** của nguồn tư liệu, chiều sâu giáo lý và trách nhiệm của người truyền đạt.

Một bài học khác có thể gợi mở từ lịch sử Phật giáo hiện đại là sự cần thiết của việc đối thoại với những vấn đề của con người đương thời. Phật giáo không chỉ hiện diện trong không gian tự viện mà còn có thể tham gia vào những cuộc đối thoại về giáo dục, sức khỏe tinh thần, môi trường, đạo đức công nghệ, gia đình, tuổi trẻ và trách nhiệm xã hội. Điều quan trọng là sự dẫn thân ấy cần được đặt trên nền tảng của trí tuệ, từ bi và giới luật, thay vì chạy theo mọi xu hướng của thời đại.

Có lẽ vì thế, câu hỏi đối với Phật giáo Việt Nam hôm nay không đơn thuần là làm thế nào để hiện đại hóa, mà còn là hiện đại hóa để phục vụ điều gì. Công nghệ có thể thay đổi phương thức truyền bá, truyền thông có thể thay đổi cách con người tiếp cận giáo pháp những nhu cầu xã hội mới có thể mở ra những lĩnh vực ứng dụng mới. Nhưng những giá trị cốt lõi của con đường chuyển hóa khổ đau, nuôi dưỡng trí tuệ, từ bi và trách nhiệm với cộng đồng vẫn cần được giữ ở vị trí trung tâm.

Trong ý nghĩa đó, hiện đại hóa Phật giáo có thể được nhìn không phải như sự từ bỏ truyền thống, mà là một quá trình đối thoại liên tục giữa di sản và hiện tại, giáo lý và đời sống, chiều sâu tu học và những nhu cầu mới của con người. Đây có lẽ cũng là một trong những câu hỏi đáng tiếp tục được nghiên cứu và trao đổi đối với Phật giáo Việt Nam trong thời đại đang biến đổi rất nhanh hiện nay.

Chú giải thuật ngữ:

1] Phật giáo hiện đại (Modern Buddhism): Cách gọi chung những hình thức tư tưởng, tổ chức và thực hành Phật giáo được hình thành hoặc định hình mạnh mẽ trong bối cảnh xã hội hiện đại, đặc biệt từ thế kỷ XIX đến nay. Khái niệm này không chỉ nói đến “Phật giáo mới” mà còn bao gồm quá trình các truyền thống Phật giáo thích ứng với những biến đổi về xã hội, chính trị, khoa học và văn hóa.

2] Phật giáo Nhân văn (Humanistic Buddhism): Khuynh hướng nhấn mạnh việc đưa giáo pháp vào đời sống con người và xã hội, đề cao giáo dục, đạo đức, từ bi và trách nhiệm đối với cộng đồng. Phong trào này phát triển mạnh tại Đông Á từ đầu thế kỷ XX, trong đó Thái Hư (Taixu) là một nhân vật có ảnh hưởng quan trọng.

3] Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism): Khuynh hướng vận dụng giáo lý và thực hành Phật giáo để đối diện với những vấn đề xã hội như chiến tranh, nghèo đói, bất công, môi trường và bạo lực. Thuật ngữ này gắn đặc biệt với Thiền sư Thích Nhất Hạnh và những hoạt động của ông trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam, sau đó được phổ biến rộng rãi trên thế giới.

4] Phương tiện thiện xảo (skillful means/upāya): Khái niệm quan trọng của Phật giáo Đại thừa, chỉ khả năng vận dụng phương pháp phù hợp với căn cơ, hoàn cảnh và nhu cầu của người học nhằm hướng đến mục tiêu giải thoát. Trong bài, khái niệm này được sử dụng để lý giải khả năng thích ứng của Phật giáo trước những hoàn cảnh xã hội mới.

5] Phật giáo thế tục (Secular Buddhism): Khuynh hướng thực hành Phật giáo hiện đại nhấn mạnh đạo đức, chính niệm và giảm khổ trong đời sống hiện tại, đồng thời giảm hoặc không đặt trọng tâm vào các niềm tin siêu hình như nghiệp, tái sinh hay các hệ thống vũ trụ quan truyền thống. Đây vẫn là một khuynh hướng gây tranh luận về giới hạn của khái niệm “Phật giáo”.

6] Chính niệm (mindfulness): Trong bối cảnh Phật giáo, chính niệm là năng lực ghi nhận rõ ràng, tỉnh giác đối với thân, cảm thọ, tâm và các pháp. Trong tâm lý

học hiện đại, thuật ngữ này thường được sử dụng cho những phương pháp rèn luyện sự chú ý và nhận biết hiện tại, đôi khi đã được tách khỏi bối cảnh giáo lý ban đầu.

7] *A tỳ đạt ma (Abhidharma/Abhidhamma)*: Hệ thống các giáo lý và phân tích về các pháp, tâm và hiện tượng kinh nghiệm trong truyền thống Phật giáo. A tỳ đạt ma có những hệ thống khác nhau giữa các truyền thống Phật giáo, trong đó có Abhidharma của Phật giáo Sanskrit và Abhidhamma của truyền thống Pali.

8] *Kinh Niệm xứ (Satipaṭṭhāna Sutta)*: Bài kinh trình bày phương pháp thiết lập niệm đối với thân, thọ, tâm và pháp; thường được xem là một văn bản quan trọng đối với các truyền thống thực hành thiền chính niệm.

9] *McMindfulness*: Thuật ngữ phê phán việc thương mại hóa và đơn giản hóa chính niệm, biến một thực hành vốn có nền tảng đạo đức và triết học thành một kỹ thuật phục vụ giảm stress, tăng năng suất hoặc cải thiện hiệu quả cá nhân.

10] *Né tránh tâm linh (spiritual bypassing)*: Khái niệm chỉ khuynh hướng sử dụng các ý niệm hoặc thực hành tâm linh để né tránh, che lấp hoặc không trực diện với những vấn đề tâm lý, cảm xúc và quan hệ trong đời sống.

11] *“Luân hồi kỹ thuật số” (digital samsara)*: Cách diễn đạt mang tính hình ảnh trong bài, dùng để mô tả sự cuốn vào vòng lặp liên tục của môi trường kỹ thuật số. Đây không phải là một thuật ngữ Phật học truyền thống.

12] *Tám trọng pháp (garudhammas)*: Tám quy định được truyền thống Luật tạng ghi nhận liên quan đến vị trí và đời sống của Tỳ kheo ni trong quan hệ với Tỳ kheo. Nguồn gốc, niên đại và cách diễn giải các quy định này vẫn là vấn đề được giới nghiên cứu tranh luận.

13] *Tỳ kheo ni (bhikkhunī)*: Nữ tu sĩ Phật giáo đã thọ đại giới theo truyền thống Luật tạng. Việc phục hồi truyền thống thọ đại giới Tỳ kheo ni tại một số cộng đồng Theravāda và Tây Tạng là vấn đề đang được thảo luận rộng rãi.

14] *Theravāda (Thượng tọa bộ)*: Một truyền thống Phật giáo lớn sử dụng kinh điển Pali làm nền tảng, hiện phổ biến tại Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào và Campuchia, đồng thời có cộng đồng thực hành tại nhiều quốc gia khác.

15] *Navayāna*: Nghĩa là “Thừa mới”, tên gọi khuynh hướng Phật giáo do B. R. Ambedkar phát triển trong bối cảnh đấu tranh chống chế độ đẳng cấp tại Ấn Độ. Khuynh hướng này có những cách diễn giải riêng về giáo pháp và vai trò xã hội của Phật giáo.

16] *Phật giáo kỹ thuật số (Digital Buddhism)*: Cách gọi những hình thức truyền bá, học tập, thực hành và xây dựng cộng đồng Phật giáo thông qua internet, mạng xã hội, ứng dụng di động, nền tảng phát trực tiếp và các công nghệ số khác.

17] *Phật giáo nhập thế, Phật giáo Nhân văn và Phật giáo thế tục*: Đây là những khái niệm có điểm giao nhau nhưng không đồng nhất. Phật giáo Nhân văn nhấn mạnh việc đưa giáo pháp vào đời sống con người; Phật giáo nhập thế nhấn mạnh sự dẫn thân trước các vấn đề xã hội; trong khi Phật giáo thế tục chủ yếu tìm cách diễn giải và thực hành Phật giáo trong một khung cảnh không đặt nền tảng trên các niềm tin siêu hình.

Theo: **tricycle.org**/Chuyển ngữ và biên tập: **Thường Nguyên**

Nguồn link: <https://tricycle.org/modern-buddhism/>